

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.3%	10.7%	-22.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.86
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

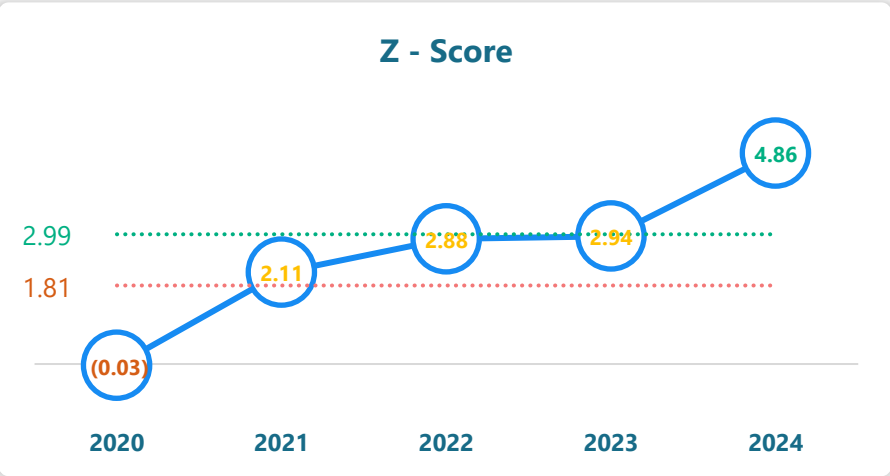
Hệ số nguy cơ phá sản	7.97
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
5,576		▲ 2,389
tỷ VNĐ		▲ 74.9%

LN sau thuế	2024	YoY
335		▲ 180
tỷ VNĐ		▲ 116%

ROE	2024	+/- YoY
18.3%		▲ 8.6%

ROA	2024	+/- YoY
12.0%		▲ 6.2%



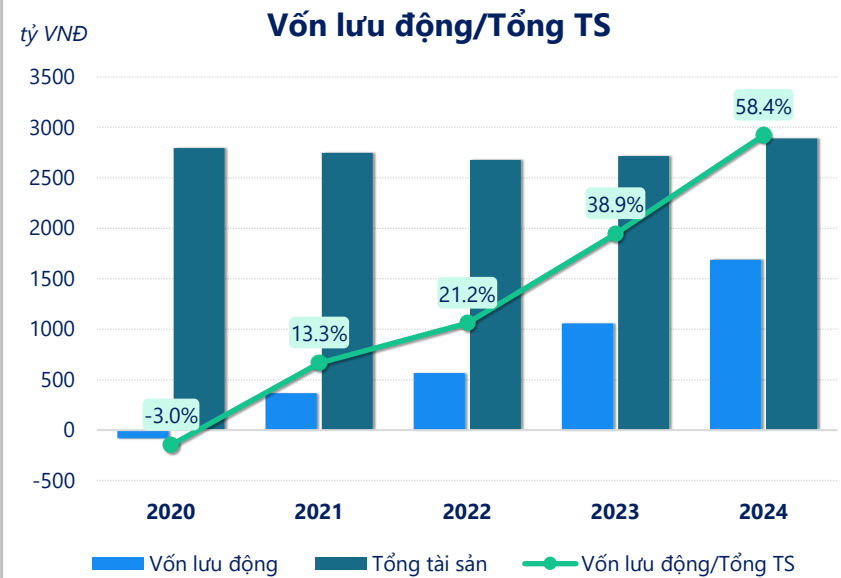
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VOS** năm **2024** đạt **4.86**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **7.97 > 2.6**, cho thấy **VOS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **VOS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 74.9%** đạt **5,576** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 116%** đạt **335.3** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

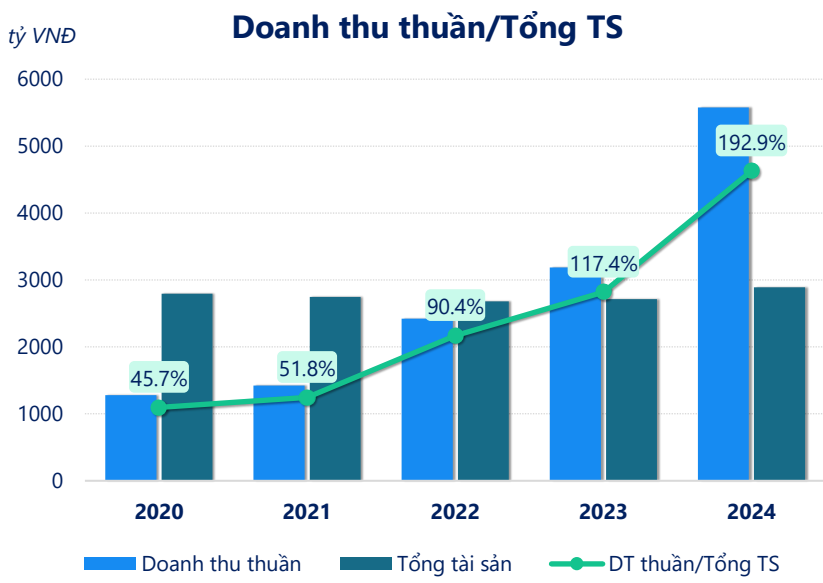
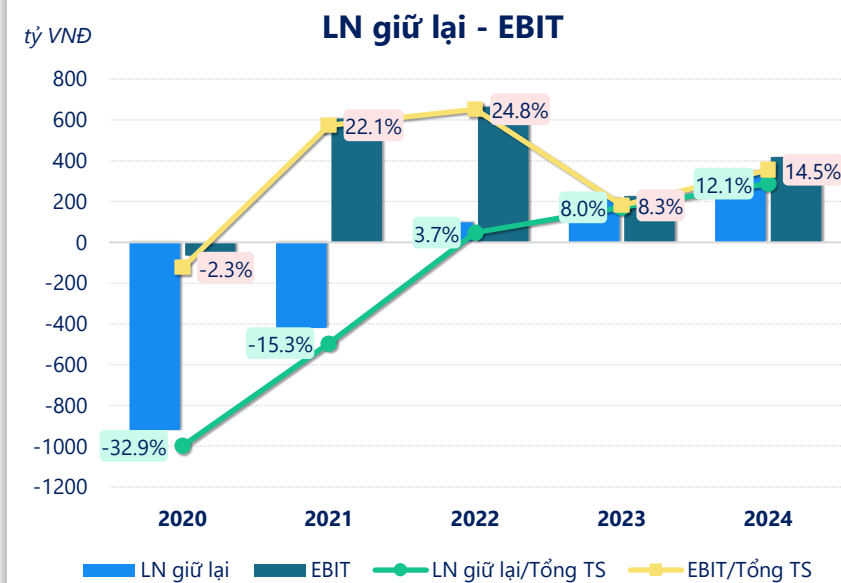
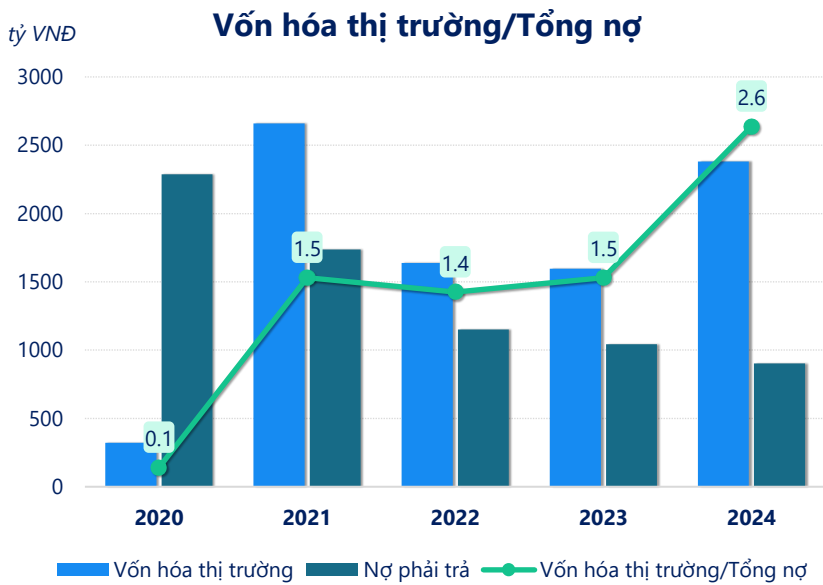
CTCP Vận tải Biển Việt Nam (HSX: VOS)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.64, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,891	2,715	6.5%
Tài sản ngắn hạn	2,099	1,581	32.8%
Tiền và tương đương tiền	494	260	89.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	725	565	28.3%
Phải thu ngắn hạn	618	515	19.9%
Hàng tồn kho	105	123	-14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	157	117	34.1%
Tài sản dài hạn	792	1,134	-30.1%
Phải thu dài hạn	168	31.5	434%
Tài sản cố định	484	946	-48.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	26.9	25.9	3.9%
Tài sản dài hạn khác	113	131	-13.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	902	1,043	-13.5%
Nợ ngắn hạn	410	524	-21.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	95.4	317	-69.9%
Nợ dài hạn	493	519	-5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,989	1,672	18.9%
Vốn chủ sở hữu	1,989	1,672	18.9%
Vốn điều lệ	1,400	1,400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,277	1,424	2,420	3,187	5,576
Giá vốn hàng bán	1,311	971	1,683	3,006	5,449
Lợi nhuận gộp	-33.7	453	738	182	127
Doanh thu HĐTC	11.6	158	51.8	64.4	80.1
Chi phí TC	123	110	75.6	32.1	25.6
Chi phí lãi vay	122	102	59.6	25.9	0.06
LN trong công ty LKLD	0	2.01	1.99	2.45	3.51
Chi phí bán hàng	27.0	43.1	79.2	59.8	63.3
Chi phí QLDN	87.6	105	106	75.6	97.1
LN thuần từ HĐKD	-260	354	531	81.2	24.7
Lợi nhuận khác	72.6	151	74.6	119	393
LN trước thuế	-187	505	606	200	418
Lợi nhuận sau thuế	-187	490	488	155	335
LNST của CĐ cty mẹ	-187	490	488	155	335

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.8	709	563	365	68.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	77.7	27.7	7.19	-139	148
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-121	-686	-638	-0.02	0
Tiền đầu kỳ	61.3	53.0	103	34.8	260
Lưu chuyển tiền thuần	-8.21	50.4	-68.3	226	216
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.19	-0.12	-0.05	17.3
Tiền cuối kỳ	53.0	103	34.8	260	494